

Số: **13** /2017/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **10** tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về công tác quản lý
dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 108/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án, và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04/5/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 83/TTr-SKHĐT ngày 09/12/2016 (Biên bản làm việc ngày 09/3/2017, giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh),


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/3/2017.

Bãi bỏ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số quy định về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum; Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh Kon Tum, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HDND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài PTTH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, HTKT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về công tác quản lý
dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **13** /2017/QĐ-UBND
ngày **10** / **3** /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Quy định này được áp dụng đối với các dự án có sử dụng các nguồn vốn sau:

a) Các nguồn vốn đầu tư công theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

b) Nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản.

c) Nguồn vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

d) Các nguồn vốn được Trung ương ủy quyền.

đ) Nguồn vốn đầu tư từ các quỹ tài chính nhà nước của địa phương (*trừ phần vốn cho vay*) và các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước của địa phương.

e) Nguồn vốn đầu tư do các tổ chức, cá nhân tài trợ cho các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến xã.

f) Nguồn vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do tỉnh quản lý đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ tổ chức quản lý, thực hiện các dự án sử dụng vốn nhà nước do tỉnh Kon Tum quản lý.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước: Là nguồn vốn đầu tư được quy định tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

2. Vốn đầu tư của nhà nước ngoài ngân sách: Là các nguồn vốn đầu tư được quy định tại các khoản: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 3, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

3. Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản: Là vốn từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các đơn vị hành chính sự nghiệp để chi sửa chữa,

cải tạo, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có nhằm phục hồi hoặc tăng giá trị tài sản cố định (*bao gồm cả việc xây dựng mới các hạng mục công trình trong các cơ sở đã có của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp*).

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi được sử dụng trong Quy định này bao gồm: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

5. Vốn hỗ trợ từ Trung ương: Là các nguồn vốn đầu tư được Trung ương hỗ trợ cho tỉnh để đầu tư các dự án do địa phương quản lý (*vốn chương trình mục tiêu, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia*), các nguồn hỗ trợ khác của Trung ương và vốn được Trung ương ủy quyền.

6. Dự án sử dụng vốn nhà nước là dự án có sử dụng nguồn vốn theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quy định này.

7. Dự án sử dụng vốn hỗn hợp là dự án sử dụng từ hai (02) nguồn vốn quy định tại Khoản 2, Điều 1 của Quy định này trở lên; hoặc vừa sử dụng vốn nhà nước, vừa sử dụng vốn ngoài nhà nước.

8. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là các sở được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành xây dựng do mình quản lý, cụ thể:

a) Sở Xây dựng đối với các công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (*trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị*).

b) Sở Giao thông Vận tải đối với các công trình giao thông (*trừ các công trình giao thông thuộc nhiệm vụ quản lý của Sở Xây dựng quy định tại Điểm a Khoản này*).

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

d) Sở Công Thương đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và công trình công nghiệp chuyên ngành.

CHƯƠNG II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 4. Thẩm quyền, điều kiện quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Thẩm quyền, điều kiện quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Khoản 3, Điều 12 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

2. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của địa phương (*cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*):

a) Cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư toàn bộ các dự án có sử dụng nguồn vốn nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý; vốn hỗ trợ từ Trung ương.

b) Cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư:

- Các dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước của cấp mình và quyết định chủ trương đối với phần vốn nhà nước của cấp mình tham gia đối ứng cho dự án có hỗ trợ vốn từ cấp trên.

- Các dự án nhóm C (*không trọng điểm cấp tỉnh*) sử dụng nguồn vốn phân cấp đầu tư từ cấp tỉnh.

c) Cấp xã quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước của cấp mình và quyết định chủ trương đối với phần vốn nhà nước của cấp mình tham gia đối ứng cho dự án có hỗ trợ vốn từ cấp trên.

3. Về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong từng cấp:

a) Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C của cấp mình (*trừ các dự án khẩn cấp và dự án nhóm C có quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP*).

b) Ủy ban nhân dân quyết định chủ trương đầu tư các dự án còn lại.

Điều 5. Cơ quan đầu mối tham mưu chủ trương đầu tư

1. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ nhưng do địa phương quản lý, các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cấp tỉnh:

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan Thường trực làm đầu mối trong việc tham mưu chủ trương đầu tư; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án (*hoặc thẩm định sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ*); chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện các thủ tục liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư theo quy định.

Riêng đối với các dự án nhóm A do tỉnh quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thẩm định và các sở, ban ngành liên quan là thành viên để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

2. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cấp huyện, cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao cho các phòng, ban hoặc bộ phận chuyên môn của cấp mình tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án; thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định.

Điều 6. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý theo quy định tại Khoản 3, Điều 12, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo quy trình rút gọn đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị định 161/2016/NĐ-CP và Khoản 4, Điều 13, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP:

a) Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan trực tiếp thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền.

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia và các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

c) Căn cứ báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ tại Điểm a hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư toàn bộ danh mục dự án, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện dự án.

6. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 14 và Khoản 1, Điều 15, Nghị định số 136/NĐ-CP.

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do địa phương quản lý
- Căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

+ Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng công trình theo phân cấp tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

+ Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu đơn vị căn cứ ý kiến thẩm định: Hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ, ngành Trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh

- Căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

+ Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng công trình theo phân cấp tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

+ Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu đơn vị căn cứ ý kiến thẩm định: Hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương và bổ sung nguồn vốn để thực hiện.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do cấp tỉnh quản lý.

7. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ các quy định tại Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và văn bản khác có liên quan hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ mẫu các văn bản trình theo quy định.

Điều 7. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án và cơ quan gửi kết quả thẩm định

1. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án và cơ quan gửi kết quả thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 26, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Thời gian thẩm định nội bộ như sau:

a) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

b) Dự án nhóm B và nhóm C: Không quá 10 ngày.

3. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc thường trực Hội đồng thẩm định phải báo cáo và được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất, đồng thời thông báo cho cơ quan trình chủ trương đầu tư biết về việc kéo dài thời gian thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

Điều 8. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án và thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư cho cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án và thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư cho cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 27, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 9. Công tác phối hợp giữa các sở, ban ngành và địa phương trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 136/2015/NĐ-CP

1. Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện hoặc chủ trì thực hiện các công việc liên quan đến trình tự thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định dự án đầu tư... theo quy định tại Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Quy định này chủ động tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời gian quy định.

2. Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tham mưu chủ trương đầu tư; tham mưu thẩm định dự án; thẩm định thiết kế, dự toán; Chỉ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (*hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định*) về chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, dự toán của dự án đầu tư khi hồ sơ trình phê duyệt đảm bảo đúng, đầy đủ các nội dung và theo trình tự, thủ tục quy định của Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Khi nhận được văn bản đề nghị phối hợp hoặc tham gia ý kiến của cơ quan chủ trì trong quá trình thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định dự án, thiết kế cơ sở; thẩm định thiết kế, dự toán..., trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, đơn vị được đề nghị phải có ý kiến trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì. Trường hợp do nội dung đề nghị phức tạp hoặc ảnh hưởng bởi các nguyên nhân khách quan, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, đơn vị được đề nghị phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ trì biết (*trong đó nêu cụ thể thời hạn sẽ gửi ý kiến trả lời*).

CHƯƠNG III
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 10. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39, Luật Đầu tư công.

2. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư:

- Các dự án nhóm C không trọng điểm (*cấp tỉnh*) sử dụng nguồn vốn phân cấp đầu tư từ cấp trên.

- Các dự án sử dụng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các dự án sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu khác từ cấp trên cho cấp huyện có tổng mức đầu tư dưới 05 (*năm*) tỷ đồng.

b) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 02 (*hai*) tỷ đồng (*trừ các dự án quy định tại Điểm a, Khoản này*).

3. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định tại Khoản 4, Điều 39, Luật Đầu tư công.

Điều 11. Thẩm quyền thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước:

a) Giao Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định đối với các nội dung quy định tại Điều 58, Luật Xây dựng năm 2014 của dự án từ nhóm B trở xuống được đầu tư trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, Điểm b, Khoản này và văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư hoặc được giao quyết định đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10 Quy định này.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án quy định tại Điểm a, Khoản này do cấp tỉnh quản lý, đồng thời có trách nhiệm rà soát, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quy định này xem xét, quyết định.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách (kể cả các dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng):

a) Giao Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 58, Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án từ nhóm B trở xuống được đầu tư trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, Điểm b, Khoản này và văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư hoặc được giao quyết định đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10 Quy định này.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án quy định tại Điểm a, Khoản này do cấp tỉnh quản lý; đồng thời có trách nhiệm rà soát, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quy định này xem xét, quyết định.

Điều 12. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý

1. Trình tự và nội dung quyết định đầu tư dự án do cấp tỉnh quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 30, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

a) Giao chủ đầu tư căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được giao quyết định đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quy định này;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A do địa phương quản lý.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm B và nhóm C (trừ các dự án theo quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều này).

c) Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định các Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyết định đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10 của Quy định này.

2. Trình tự và nội dung quyết định đầu tư dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 30, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 13. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng

1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Căn cứ thẩm quyền thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy định này, chủ đầu tư và các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc cơ quan cấp dưới được phân cấp, ủy quyền xem xét quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định.

Điều 14. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình của dự án sử dụng vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Giao Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 24, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có), tổng hợp, trình người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 2, Điều này, trừ các công trình quy định tại Điểm b, Khoản này.

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 24, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) đối với các công trình từ cấp III trở xuống, có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 24, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình của dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Giao Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 25, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Điểm b, Khoản 1, Điều 26, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có), tổng hợp trình người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trừ các công trình quy định tại Điểm b Khoản này.

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 25, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) đối với các công trình từ cấp III trở lên có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

c) Việc tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 25, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có):

- Đối với các dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định theo quy định, đồng thời có trách nhiệm gửi kết quả thẩm định (trừ phần công nghệ) đến sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để theo dõi, quản lý.

- Đối với các dự án do cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (kể cả các dự án được giao quyết định đầu tư): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 25 và Khoản 2, Điều 26 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 16. Trình tự thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư dự án

1. Trình tự thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và Chương IV, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan khác của Trung ương.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng: Giao Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp chủ trì thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng của dự án.

3. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành hoặc mời các tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định tổng mức đầu tư; hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực quản lý chi phí thực hiện thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

b) Dự án do cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư hoặc được giao quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao cho các bộ phận chuyên môn tổ chức thẩm định theo đúng quy định.